

Bản án số: **127/2023/DS-PT**

Ngày: 29 - 7 - 2023

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Bình

Ông Nguyễn Văn Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Hà Văn Hiến
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 95/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2023 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án số 22/2023/DS-ST ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 114/2023/QĐPT-DS ngày 04/7/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 121/2023/QĐ-PT ngày 24/7/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mã Thị L, sinh năm 1968, trú tại: Ấp 3, xã Đ, huyện P, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đăng T, sinh năm 1958; nơi đăng ký HK thường trú: ấp 2 Tây, xã L, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Chỗ ở hiện nay: Đường N9-5B, khu phố B, thị trấn U, huyện B, tỉnh Bình Dương. (Vắng mặt)

- Bị đơn: 1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1959 (Xin vắng mặt)

2. Bà Hoàng Thị V, sinh năm 1954 (Xin vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Thôn 4, xã O, huyện G, tỉnh Bình Phước.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Đức H, đã chết.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956; nơi cư trú: thôn 3, xã O, huyện G, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)

2. Ông Đặng Xuân K, sinh năm 1972, nơi cư trú: Thôn 2, D, xã N, huyện Y, tỉnh Hà Nam. (Vắng mặt)

3. UBND huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Thanh H, chức vụ: Chủ tịch. (Vắng mặt)

4. UBND xã Bom Bo, huyện G, tỉnh Bình Phước. Người đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Minh G, chức vụ: Chủ tịch. (Vắng mặt)

Người làm chứng: Ông Vũ Văn K, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn 3, xã O, huyện G, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: nguyên đơn bà Mã Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/9/2020 và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Mã Thị L trình bày:

Từ năm 1998 bà Mã Thị L và ông Đặng Xuân K sống chung với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn, sau đó bà đứng ra mua một thửa đất của ông Lê Đức H, chiều ngang khoảng 5m, chiều dài khoảng 160m, địa chỉ thửa đất thôn 4, xã O, huyện G, tỉnh Bình Phước, đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó bà làm căn nhà gỗ trên đất để ở, năm 2001 do có mâu thuẫn với ông K nên bà về tỉnh Đồng Nai sinh sống, đất để lại cho ông K sử dụng, đến nay khi quay lại thì thấy ông Trần Văn T bà Hoàng Thị V xây nhà trên đất và sử dụng thửa đất, qua tìm hiểu được biết ông Trần Văn T bà Hoàng Thị V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi mua đất của ông H thì các bên có lập giấy tờ viết tay, tuy nhiên đã bị thất lạc nên năm 2017 bà viết lại giấy khác đề năm 1998, sau đó bà đưa cho ông Vũ Văn K ký người làm chứng. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

1. Tuyên hủy giấy mua bán viết tay ngày 12/6/2001 giữa vợ chồng ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị V với ông Đặng Xuân K.

2. Yêu cầu ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị V trả lại toàn bộ diện tích đất 246m², chiều ngang 5m, chiều dài 160m, thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01, tờ bản đồ số 00 tọa lạc tại thôn 4, xã O, huyện G, tỉnh Bình Phước, cấp cho ông Trần Văn T bà Hoàng Thị V. Tứ cận thửa đất như sau:

- + Phía Tây giáp đường;
- + Phía Đông giáp phần đất của ông T1;
- + Phía Nam giáp ông Nguyễn Văn T;
- + Phía Bắc giáp ông Vũ Văn K;

Trên đất có một căn nhà xây và một số cây trồng yêu cầu bị đơn di dời nơi khác hoặc phá bỏ.

Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/5/2022 bà L trình bày:

Năm 1998, bà nhận chuyển nhượng từ ông H, ông H nhận đủ số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) là tiền riêng của bà, ông H thừa nhận tại biên bản hòa giải ngày 03/5/2019 tại UBND xã Bom Bo, việc mua bán sang nhượng không có ông K tham gia, khi hòa giải cơ sở ông H khẳng định chỉ bán cho bà L từ ngày 20/10/1998, không cần trừ nợ cho ông K.

Việc chuyển nhượng giữa ông K và vợ chồng ông T là trái quy định pháp luật vì đây là đất riêng của bà L. Trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ ông Trần Văn T đã kê khai sai nguồn gốc dẫn đến UBND huyện cấp giấy chứng nhận cho ông T sai. Đối với UBND xã Bom Bo không xác minh hiện trạng và quá trình sử dụng thửa đất dẫn đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu không đúng.

Ngoài ra kết quả đo đạc thẩm định diện tích tăng 60m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, vì vậy nguyên đơn yêu cầu:

1. Yêu cầu ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị V trả lại toàn bộ diện tích đất 305,8m²;

2. Yêu cầu Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00109, UBND huyện Bù Đăng cấp cho hộ ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị V ngày 07/7/2005 do cấp không đúng nguồn gốc nên không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Bị đơn ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị V trình bày:

Năm 2001, chúng tôi có mua một thửa đất của ông K diện tích 246m², việc mua bán có làm giấy viết tay, đến năm 2005 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi nhận sang nhượng thì trên đất có căn chòi do ông K làm, không có cây trồng, do ông K sống độc thân không có vợ con nên chỉ mình ông K ký giấy giao dịch mua bán, chúng tôi sử dụng và ở trên đất từ khi mua đến nay, không ai tranh chấp gì, chúng tôi không quen biết gì bà Mã Thị L. Nay bà Mã Thị L khởi kiện thì ông bà không đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Đức H (đã chết vào ngày 10/02/2021), khi còn sống trình bày:

Năm 1998, tôi bán đất nền nhà 5m x 160m cho vợ chồng bà Mã Thị L và ông Đặng Xuân K, giá 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), tuy nhiên khi làm giấy thì ông K say rượu nên chỉ mình bà L ký giấy, lúc đó đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất của ông nên ông bán, ông khẳng định lại là ông chỉ bán cho bà L, không bán cho ông K. Giấy viết tay đề ngày 20/10/1998 là do ông mới viết lại cho bà L vì bà L nói giấy cũ bị mất, sau khi viết xong bà L nhờ ông K ký hộ.

Sau khi ông Lê Đức H chết, bà Nguyễn Thị L là vợ ông H kế thừa quyền và nghĩa vụ trình bày nội dung: Không có việc bà L mua đất của ông H, cách nay khoảng 3 năm (khoảng năm 2018) bà L đến nhà tôi nói với ông H bán đất cho bà L, ông H đồng ý và đã lấy tiền của bà L và ký giấy tờ cho bà L, nếu bà L

thắng kiện thì sẽ cho tiền ông H, ông H là người rượu chè, cờ bạc, nghiện hút rất cần tiền nên đã đồng ý ký giấy cho bà L. Lúc ông K mua đất của gia đình tôi thì không có bà L.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đặng Xuân K mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Tại văn bản trả lời số 1728/UBND –TD ngày 07/11/2022, UBND huyện Bù Đăng có ý kiến như sau:

1/ Việc UBND huyện Bù Đăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00109, do UBND huyện Bù Đăng cấp cho hộ bà Hoàng Thị V ngày 07/7/2005, thửa đất số 01, tờ bản đồ 00, diện tích 246 m², tọa lạc tại ấp 4, xã O, trình tự, thủ tục là đúng quy định pháp luật.

2/ Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì hộ ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị V có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tờ khai xác định mốc thời gian sử dụng, được UBND xã Bom Bo xác nhận và đã được Hội đồng xét duyệt của xã niên yết công khai, xét duyệt và có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận, sau đó UBND huyện đã cấp giấy chứng nhận. Do đó bà L yêu cầu hủy giấy chứng nhận thì đề nghị Tòa án xét xử theo đúng quy định pháp luật.

Ý kiến của UBND xã Bom Bo, huyện G:

Toàn bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị V thì hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được lưu trữ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện G, tuy nhiên hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hộ ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị V đã được UBND huyện Bù Đăng thẩm định và cấp giấy chứng nhận là hợp pháp.

Người làm chứng ông Vũ Văn K trình bày:

Ông xác nhận từ khi ông T bà V mua đất để sử dụng đến nay không tranh chấp với ai, vào khoảng năm 2017 ông H có đưa cho ông tờ giấy để ký người làm chứng và người giáp ranh thửa đất, do thời điểm đó ông mới bị tai nạn xe, không tỉnh táo nên mới ký. Thật sự việc các bên mua bán thế nào ông không biết, ông chỉ biết ông K có sử dụng thửa đất đó, đối với bà L thì ông không biết bà L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước quyết định:

Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn bà Mã Thị L đối với bị đơn ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị V.

Ngoài ra, bản án còn tuyên phần án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 22/5/2023, nguyên đơn bà Mã Thị L có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

- Cùng ngày 22/5/2023, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo, cho rằng: diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng bà nên bà có quyền quản lý và định đoạt, việc mua bán của chồng bà (ông K) với ông H là không có thật mà hai người đánh bài rồi cần trừ qua lại không mua bán thật sự, không có việc bàn giao đất. Ông K dùng vũ lực đe dọa cướp đất rồi bán cho người khác là vi phạm pháp luật. UBND xã O và Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ nguồn gốc và ai là người có quyền sử dụng đất thực sự. Vì vậy, bà L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm; Hủy giao dịch sang nhượng nhà đất lập ngày 12/6/2001 giữa ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị V với ông Đinh Xuân K; Hủy GCNQSDĐ số H00109 vào ngày 07/7/2005 đã cấp cho ông T - bà V và trả lại đất cho bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

- Bà L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có L do chính đáng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà lý do đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng; căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Mã Thị L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 22/2023/DS-ST ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

* Về tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm trong thời hạn luật định, có hình thức, nội dung và phạm vi kháng cáo, kháng nghị phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273, 278, 279, 282 của BLTTDS năm 2015 nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

* Về nội dung:

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Mã Thị L về việc bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà:

[3] Bà L cho rằng, tích đất 305,8m² tọa lạc tại thôn 4, xã O, huyện G, tỉnh Bình Phước mà UBND huyện Bù Đăng cấp cho hộ ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị V vào ngày 7/7/2005, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là: GCNQSDĐ) số H00109 có nguồn gốc trước kia là của bà, bà đứng ra mua của ông Lê Đức H. Tại phiên tòa, bà L xác nhận vào thời điểm bà sang nhượng đất của ông H thì đất chưa có GCNQSDĐ, bà sang nhượng đất từ ông H bằng giấy viết tay và cho rằng chứng cứ chứng minh diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng, sở hữu của bà là căn cứ vào tờ “Giấy sang nhượng nền nhà” lập ngày 20/10/1998 giữa ông H và bà L (bút lục 08).

[4] Xét chứng cứ mà bà L đưa ra để chứng minh cho lời trình bày của mình là đúng, Hội đồng xét xử thấy rằng: việc bà L cho rằng diện tích đất tranh chấp là thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của bà có mâu thuẫn với quá trình hình thành tờ Giấy sang nhượng mà bà L cho rằng đây là chứng cứ để khẳng định đất là của bà. Cụ thể: tại Biên bản lấy lời khai của ông H do Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng lập ngày 20/01/2021, ông H trình bày: “...Vào năm 1998 tôi có bán một nền nhà cho bà Mã Thị L.....lúc mua bán là mua bán cho vợ chồng bà L ông K tuy nhiên lúc làm giấy tờ ông K say rượu nên có mình bà L ký mua bán” (BL 73). Trong khi, tại Bản tự khai ngày 12/10/2020 và tại phiên tòa hôm nay chính bà L thừa nhận “năm 1998, tôi **mua đất** của ông H...sau đó 2 vợ chồng chúng tôi làm nhà ở” (BL 70) chứ không phải mua “nền nhà” của ông H như ông H trình bày. Bên cạnh đó, tại Biên bản H giải do UBND xã Bom Bo, huyện G lập ngày 03/5/2019, ông H trình bày “...tờ giấy viết tay ngày 20/10/1998 là tôi mới viết lại cho bà L ...và nhờ ông K ký hộ” (BL 84); tại Bản tự khai ngày 28/02/2022, ông Vũ Văn K là người đã ký xác nhận với tư cách người làm chứng trong Giấy sang nhượng nền nhà khẳng định: “Vào năm 2017, ông H có đưa cho tôi tờ giấy người làm chứng sang nhượng đất, tôi bị tai nạn xe không tỉnh ông H đưa cho tôi tờ giấy tôi không biết giấy tờ gì rồi đưa tôi ký vào. Thật sự việc mua bán đất giữa bà L và ông H tôi không biết gì. Tôi chỉ biết ông K là người sử dụng đất đó, bà L tôi không biết” (BL 77). Tại phiên tòa, bà L thừa nhận Giấy sang nhượng đất nền nhà được bà nhờ ông H viết lại vào năm 2017 nhưng bà cho rằng L do viết lại là vì giấy sang nhượng lập năm 1998 bị thất lạc nên bà phải nhờ ông H viết lại. Trong khi đó, tại Bản tự khai ngày 28/02/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị L (vợ ông H) đều khẳng định: “Không có việc bà L mua đất với ông H. Cách đây 03 năm bà L tới nhà tôi nói với ông H là bán đất cho bà L, ông H đồng ý lấy tiền của bà L và làm giấy tờ cho bà L, nếu thắng thì cho ông H tiền. Ông H là người vờ bạc, rượu chè chích nghiện nên ông rất cần tiền nên đã đồng ý viết giấy cho bà L. Lúc ông K lấy đất của tôi không có bà L” (BL 76 và 140). Như vậy, không đủ căn cứ để khẳng định vào ngày 20/10/1998 bà L có nhận sang nhượng đất của ông H như bà trình bày. Mặt khác, nếu bà L cho rằng đất là của bà nhưng bà lại

không làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và không sử dụng đất trong một thời gian dài từ năm 2001 đến nay là không phù hợp. Trong khi đó, ông T, bà V đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ theo đúng trình tự pháp luật quy định từ năm 2005 và sử dụng ổn định, không có ai tranh chấp từ đó đến nay. Do đó, không có căn cứ xác định diện tích đất 246m², thuộc thửa số 01, tờ bản đồ 00, tọa lạc tại ấp 4 xã O, huyện G mà ông T, bà V được UBND huyện Bù Đăng cấp trong GCNQSDĐ số H00109 vào ngày 07/7/2005 (diện tích đo đạc thực tế là 305,8m² theo kết quả đo thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 01010-2020 do Công ty TNHH-MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401 lập ngày 26/11/2022, BL 54). Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là có cơ sở, phù hợp pháp luật. Nên, kháng cáo của bà L không được chấp nhận.

[5] Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L: Do bà L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà.

[6] Chi phí tố tụng: Chi phí xác minh thẩm định tài sản 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) và đo đạc 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng), do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn bà L phải tự chịu (số tiền này bà L đã nộp đủ).

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: bà Mã Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn bà Mã Thị L không được chấp nhận nên bà L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng); số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do bà L đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 312 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Mã Thị L; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Căn cứ các Điều 8, 158, 221 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 26, 29 và khoản 2 Điều 18 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn bà Mã Thị L đối với bị đơn ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị V.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Mã Thị L phải chịu toàn bộ chi phí xác minh thẩm định tài sản 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) và đo đạc 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng), tổng cộng 5.800.000đ (Năm triệu tám trăm nghìn đồng). Số tiền trên bà L đã nộp đủ do được khấu trừ vào chi phí tố tụng bà L đã nộp trước đó.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Mã Thị L phải 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà L đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 015644 ngày 06/10/2020 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000470 ngày 06/6/2022 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bình Phước lập.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Mã Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001046 ngày 22/5/2023;

Sung vào công quỹ nhà nước số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị L đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001055 ngày 23/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- TAND huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Quý Chi